

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI VỤ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

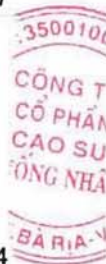
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,439,360,169	218,933,694,083
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140,983,876,210	139,520,497,552
Tiền	111		30,983,876,210	29,520,497,552
Các khoản tương đương tiền	112		110,000,000,000	110,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		8,364,881,014	25,165,693,988
Phải thu khách hàng	131	V.3	11,183,197,337	27,060,328,310
Trả trước cho người bán	132	V.4	30,000,000	79,394,993
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.6	1,888,683,677	2,962,970,685
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(4,737,000,000)	(4,937,000,000)
Hàng tồn kho	140		20,921,695,126	32,540,022,404
Hàng tồn kho	141	V.8	20,921,695,126	32,540,022,404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		15,168,907,819	11,707,480,139
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3,193,638,424	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.11	11,223,915,466	11,012,610,246
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	751,353,929	694,869,893



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,442,186,702	129,132,227,577
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		102,350,610,348	101,841,349,864
Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	60,991,272,745	65,674,606,991
Nguyên giá	222		123,272,733,188	127,112,967,614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,281,460,443)	(61,438,360,623)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.15	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	41,359,337,603	36,166,742,873
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.17	26,811,175,704	26,811,175,704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		280,400,650	479,702,009
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	280,400,650	479,702,009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324,881,546,871	348,065,921,660



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		28,681,352,819	31,848,800,986
Nợ ngắn hạn	310		28,681,352,819	31,848,800,986
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	247,426,902	247,426,902
Phải trả cho người bán	312	V.21	2,171,372,234	3,828,597,534
Người mua trả tiền trước	313	V.22	4,101,551,500	632,600,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	398,834,033	2,199,448,190
Phải trả công nhân viên	315	V.24	2,260,903,406	6,922,027,999
Chi phí phải trả	316	V.25	15,035,557,644	12,422,842,004
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.26	1,925,833,409	2,054,639,070
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.27	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.28	2,539,873,691	3,541,219,287
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296,200,194,052	316,217,120,674
Vốn chủ sở hữu	410	V.30	296,200,194,052	316,217,120,674
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		71,123,106,879	65,243,925,382
Quỹ dự phòng tài chính	418		14,104,995,493	12,531,062,057
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		18,472,091,680	45,942,133,235
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		324,881,546,871	348,065,921,660



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01		17,764,237,685	22,530,322,856	48,628,898,631	96,002,644,348
02					
10	VI.1	17,764,237,685	22,530,322,856	48,628,898,631	96,002,644,348
11	VI.2	17,388,836,993	19,597,013,098	47,684,849,073	83,276,247,913
20		375,400,692	2,933,309,758	944,049,558	12,726,396,435
21	VI.3	1,068,261,446	5,895,417,267	9,778,201,992	13,320,569,460
22	VI.4	-	-	-	-
23		-	-	-	-
24	VI.5	16,243,405	50,249,498	110,139,148	129,303,235
25	VI.6	1,010,881,963	1,893,799,843	5,583,251,463	4,904,676,568
30		416,536,770	6,884,677,684	5,028,860,939	21,012,986,092
31	VI.7	1,159,333,500	131,411,420	12,038,949,528	33,917,560,347
32	VI.8	632,411,060	37,824,331	2,936,586,696	18,086,604,788
40		526,922,440	93,587,089	9,102,362,832	15,830,955,559
50		943,459,210	6,978,264,773	14,131,223,771	36,843,941,651
51		208,324,677	784,160,705	2,133,272,181	5,366,958,637
52		-	-	-	-
60		735,134,533	6,194,104,068	11,997,951,590	31,476,983,014

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	623	1,635
--------------------------	----	----	-----	-------





NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
 Kế toán trưởng

LÊ VĂN LỢI
 Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14,131,223,771	36,843,941,651
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02	VIII.1	4,965,069,158	5,352,209,275
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(200,000,000)	(1,279,898,999)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VIII.2	(17,667,474,883)	(28,872,462,514)
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		1,228,818,046	12,043,789,413
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14,802,367,011	(21,411,188,493)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11,618,327,278	(12,708,739,445)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(1,167,986,758)	(15,843,999,832)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(2,994,337,065)	(7,104,449,084)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,276,742,344)	(264,017,503)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,699,821,000)	(8,620,895,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,510,625,168	(53,909,499,944)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	VIII.3	(7,496,924,879)	(12,133,932,971)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		10,714,519,418	21,361,898,000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,253,309,131	13,320,569,460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,470,903,670	12,548,534,489
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,518,150,180)	(37,775,680,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,518,150,180)	(37,775,680,400)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1,463,378,658	(79,136,645,855)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		139,520,497,552	197,671,943,817
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		140,983,876,210	118,535,297,962

Chức vụ *nhuật*

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 30/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Các địa điểm kinh doanh của Công ty:

- Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Nông Trường Cao su Phong Phú - Xã Long Phước, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Nhà máy Chế biến mủ cao su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Nhà máy Chế biến mủ cao su Phong Phú - Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hưng Long – P. Phước Hưng, TP.Bà Rịa, Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Xí nghiệp Chế biến Nông sản Phước Hưng – P. Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên
Ông Hà Phú Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó Tổng Giám đốc

- Lĩnh vực kinh doanh** : Nông nghiệp & công nghiệp chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác



khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

II. KỶ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ tài chính

Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định của Bộ Tài chính số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ 3 tháng trở xuống, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

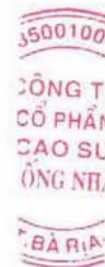
4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 – 20 năm
- Máy móc thiết bị:	4 – 15 năm
- Phương tiện vận tải:	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	3 – 8 năm
- Vườn cây cao su:	6 – 20 năm

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

9. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Là dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí khác như mua CCDC, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng ... không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

- Trích trước tiền thuê đất phải trả được tạm tính dựa vào khung giá đất của UBND tỉnh ban hành. Khi hoàn tất thủ tục cho thuê đất, công ty tiến hành quyết toán tiền thuê đất với cơ quan thuế. Nếu tiền thuê đất thực tế cao hơn so với chi phí trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc một phần bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu tiền thuê đất thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu;

15. Cổ tức

- Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% trong 08 năm tiếp theo kể từ năm 2009 đối với hoạt động sản xuất cao su theo khoản 7 - điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của chính phủ. Số thuế thu nhập miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	So cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	724,020,489	1,232,057,079
Tiền gửi ngân hàng	30,259,855,721	28,288,440,473
Các khoản tương đương tiền	110,000,000,000	110,000,000,000
Tổng cộng	140,983,876,210	139,520,497,552

Chi tiết số dư tiền mặt phù hợp với số liệu Sổ quỹ tiền mặt tại văn phòng công ty và sổ quỹ của các đơn vị trực thuộc công ty vào ngày 30/09/2014 chi tiết như sau:

Chi tiết tiền mặt	VND	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	559,332,155		559,332,155
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	580,228		580,228
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2 (XDCB)	15,756,420		15,756,420
Tại quỹ NTCS Phong Phú	1,804,616		1,804,616
Tại quỹ NTCS Phong Phú (XDCB)	2,000,000		2,000,000
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	15,008,000		15,008,000
Tại quỹ Nhà máy SCCS Phong Phú	16,894,424		16,894,424



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết tiền mặt	VND	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	112,644,646		112,644,646
Tổng cộng	724,020,489	-	724,020,489

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi ngoại tệ	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT T.p Vũng tàu	7,348,674,566	52,908,405	7,401,582,971
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	3,476,564,965		3,476,564,965
Maritime Bank - PGD Bà Rịa	18,372,439,767		18,372,439,767
VietinBank - PGD Bà Rịa	1,009,268,018		1,009,268,018
Tổng cộng	30,206,947,316	52,908,405	30,259,855,721

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, chi tiết như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	110,000,000,000	110,000,000,000
Tổng cộng	110,000,000,000	110,000,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư khác		
Tổng cộng	10,000,000,000	10,000,000,000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1,520,668,800	
DNTN Phát Hưng	4,219,180,000	4,219,180,000
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	80,760,540	
Công ty CP SX-TM-DV Đồng Nai		290,777,760
Công ty TNHH Hưng Nhơn	20,670,000	
Châu Thị Hồng Diệp	44,557,170	24,140,340
Trương Kim Sơn	2,350	
Công ty CP Tài Nguyên - Á Châu	8,800,000	3,514,705,700
Công ty Cổ phần Long Sơn	2	11,249,880,690
DNTN TM Tuyết Sơn	15,406,000	357,131,200
Công ty TNHH SX-TM Long Nguyên	24,327,000	
Công ty TNHH MTV Phạm Công Bình	106,638,000	
DNTN Phước Tâm Năm Minh An Phước	163,740,500	
Công ty TNHH Thành Lợi	2,812,711,166	3,812,711,166
Công ty TNHH Phi Thiên		162,844,000
Nhà máy CBTAGS Hưng Long phải thu của khách hàng	2,165,735,809	3,428,957,454
Tổng cộng	11,183,197,337	27,060,328,310



4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TV Đầu tư Xây dựng Tổng hợp tỉnh BRVT	30,000,000	30,000,000
Công ty TNHH XD-TM-SX Đồng Vĩnh Tiến		32,994,893
Võ Hồng Hạnh		5,379,600
La Văn Phước		4,933,000
Nguyễn Thành Sang		6,087,500
Tổng cộng	30,000,000	79,394,993

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
DNTN Phát Hưng	517,820,000	717,820,000
Phải thu phụ cấp HDQT & BKS	226,500,000	303,000,000
Lãi dự thu	188,888,889	664,000,000
Nộp thừa Bảo hiểm xã hội	8,580,521	500,810,815
Thuế TNCN phải thu của người lao động	79,763,003	312,524,700
Bảo hiểm phải thu của người lao động	760,942,868	457,815,170
Phải thu khác	106,188,396	7,000,000
Tổng cộng	1,888,683,677	2,962,970,685

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
DNTN Phát Hưng	4,737,000,000	4,937,000,000
Tổng cộng	4,737,000,000	4,937,000,000

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1,975,593,415	2,770,918,852
Công cụ, dụng cụ	751,349,884	585,438,559
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,301,392,274	141,601,806
Thành phẩm	15,891,129,553	29,039,833,187
Hàng hóa	2,230,000	2,230,000
Tổng cộng	20,921,695,126	32,540,022,404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	20,921,695,126	32,540,022,404

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Khoản mục chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất chờ phân bổ	-	2,533,794,515	1,078,655,450	1,455,139,065
Chi phí khấu hao cơ bản chờ phân bổ	-	4,965,069,158	3,789,789,152	1,175,280,006
Bảo hiểm chờ phân bổ	-	2,802,169,119	2,621,614,961	180,554,158
Chi phí khác chờ phân bổ	-	6,728,919,793	6,346,254,598	382,665,195
Tổng cộng	-	17,029,952,585	13,836,314,161	3,193,638,424

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Thuế GTGT được khấu trừ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng		

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế tài nguyên	1,080,740	4,531,020
Tiền thuê đất nông nghiệp	11,222,834,726	11,008,079,226
Tổng cộng	11,223,915,466	11,012,610,246

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng nhân viên	266,353,929	214,869,893
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	485,000,000	480,000,000
Tổng cộng	751,353,929	694,869,893

13. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**21. Phải trả cho người bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP BVTV Sài Gòn	104,385,141	
Nguyễn Thành Trung	31,740,000	31,740,000
Châu Thị Thái		52,500,000
Công ty TNHH XD Xuân Thọ		796,048,900
Công ty CP TVTK & ĐTXD Hưng Việt		29,143,616
Công ty TNHH Tín Thành	235,247,500	
Nguyễn Thị Nga	177,217,762	
Nguyễn Thị Hạnh	113,684,655	
Phan Thị Thu tuyết	115,842,617	
Nguyễn Thị Tuyết	216,872,670	
Công nợ phải trả - Nhà máy CBTAGS Hưng Long	1,176,381,889	2,919,165,018
Tổng cộng	2,171,372,234	3,828,597,534

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632,600,000	632,600,000
Công ty TNHH TM DV Hai Sơn	213,951,500	
Công ty TNHH SX TM Thành Long	3,255,000,000	
Tổng cộng	4,101,551,500	632,600,000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

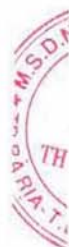
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	233,419,428	852,224,909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160,525,673	1,303,995,836
Thuế thu nhập cá nhân	4,888,932	43,227,445
Tổng cộng	398,834,033	2,199,448,190

24. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền lương phải trả cho người lao động	2,260,903,406	6,922,027,999
Tổng cộng	2,260,903,406	6,922,027,999

25. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền ăn giữa ca	138,534,500	194,790,000
- NTCS Phong Phú	33,865,000	43,965,000
- NTCS Hòa Bình	86,976,500	130,785,000
- Nhà máy SCCS Bàu Non	11,141,000	14,070,000
- Nhà máy SCCS Phong Phú	6,552,000	5,970,000
Chi phí thuê đất	14,206,846,519	11,673,052,004
- NTCS Hòa Bình 2	11,649,624,488	10,028,321,000
- NTCS Phong Phú	2,557,222,031	1,644,731,004
Chi phí thuê xe	360,000,000	480,000,000



Chi phí kiểm toán BCTC 06 tháng	-	60,000,000
Chi phí trợ cấp thôi việc	330,176,625	
Chi phí XNG		15,000,000
Tổng cộng	15,035,557,644	12,422,842,004

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	389,608,583	314,294,410
Ký quỹ thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình	282,241,300	453,063,008
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		66,974,482
Phải nộp về công ty - NTCS Hòa Bình		180,464
Phải nộp về công ty - XDCB NTCS Hòa Bình	47,010,201	17,913,462
Phải nộp về công ty - NTCS Phong Phú	149,100	7,112,826
Phải nộp về công ty - Nhà máy CBMCS Phong Phú	684,000	
Phải nộp về công ty - XN CBNS Phước Hưng	99,620,957	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,105,019,268	1,149,647,268
Bảo hiểm phải trả người lao động		45,453,150
Phải thu khác	1,500,000	
Tổng cộng	1,925,833,409	2,054,639,070

1:35
CỘNG
CỔ F
CAO
ĐỒNG
PÁ RI

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng cộng		

28. Quỹ khen thưởng Phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3,317,315,016	3,147,866,872	4,330,300,000	2,134,881,888
Quỹ phúc lợi	154,812,980	1,573,933,436	1,369,521,000	359,225,416
Quỹ P.Lợi hình thành TSCĐ	69,091,291		23,324,904	45,766,387
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	-			-
Tổng cộng	3,541,219,287	4,721,800,308	5,723,145,904	2,539,873,691

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm		2,000,000,000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		2,000,000,000
Số cuối kỳ		-

30. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm		-
Số tăng trong kỳ		2,000,000,000
Số giảm trong kỳ		2,000,000,000
Số cuối kỳ		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

31. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2013	192,500,000,000	49,492,432,100	9,531,062,057	79,083,643,176	330,607,137,333
Lợi nhuận trong kỳ				34,209,983,341	34,209,983,341
Phụ cấp HĐQT & BKS				(600,000,000)	(600,000,000)
Trích lập các quỹ năm 2012		16,251,493,282	3,000,000,000	(19,251,493,282)	-
Chi cô tức năm 2012				(38,500,000,000)	(38,500,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng				(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Trích lập quỹ phúc lợi				(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Trích lập quỹ thường Ban điều hành năm 2012		(500,000,000)			(500,000,000)
Số dư 31/12/2013	192,500,000,000	65,243,925,382	12,531,062,057	45,942,133,235	316,217,120,674
Năm nay					-
Số dư 01/01/2014	192,500,000,000	65,243,925,382	12,531,062,057	45,942,133,235	316,217,120,674
Lợi nhuận trong kỳ				11,997,951,590	11,997,951,590
Phụ cấp HĐQT & BKS				(629,573,374)	(629,573,374)
Trích lập các quỹ		5,879,181,497	1,573,933,436	(7,453,114,933)	-
Chi cô tức				(26,950,000,000)	(26,950,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng				(3,147,866,872)	(3,147,866,872)
Trích lập quỹ phúc lợi				(1,573,933,436)	(1,573,933,436)
Trích lập quỹ thường HĐQT & Ban Giám đốc					-
Điều chỉnh lợi nhuận của năm trước				286,495,470	286,495,470
Số dư 30/09/2014	192,500,000,000	71,123,106,879	14,104,995,493	18,472,091,680	296,200,194,052



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước (51%VĐL)	98.175.000.000	98.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49% VĐL)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	192.500.000.000	192.500.000.000
Vốn góp đầu năm	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	192.500.000.000	192.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: Bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Trước khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ, Công ty tạm thời sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong công ty; Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty

- Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi trong công ty; Chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, viếng ma chay hoặc làm công tác từ thiện, tham quan du lịch.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03/2014

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
1 Tổng doanh thu	17,764,237,685	22,530,322,856
Doanh thu bán mủ cao su	14,152,896,000	10,818,950,000
Doanh thu bán nhân điều & gia công điều	3,046,884,000	2,411,610,600
Doanh thu bán thức ăn gia súc	10,994,285	4,379,496,076
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ & gia công gỗ		4,351,296,180
Doanh thu gia công cao su	553,463,400	568,970,000
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	17,764,237,685	22,530,322,856

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	15,120,178,038	8,507,862,688
Giá vốn bán điều nhân & gia công	2,761,590,304	2,034,252,749
Giá vốn bán thức ăn gia súc	11,068,772	4,549,425,331
Giá vốn gia công & bán sản phẩm gỗ		3,943,605,200
Giá vốn chi phí gia công cao su	539,240,302	561,867,130
Cộng	18,432,077,416	19,597,013,098
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	(1,043,240,423)	
Tổng cộng	17,388,836,993	19,597,013,098

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Lãi tiền gửi	1,068,261,446	2,289,652,169
Lợi nhuận góp vốn liên doanh		3,605,765,098
Tổng cộng	1,068,261,446	5,895,417,267

4. Chi phí tài chính

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Lãi vay		
Khác		
Tổng cộng		

5. Chi phí bán hàng

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Chi phí tiêu thụ mủ cao su	13,526,000	7,032,000
Chi phí tiêu thụ điều nhân	2,717,405	4,940,913
Chi phí tiêu thụ thức ăn gia súc		37,462,585
Chi phí tiêu thụ sản phẩm gỗ		814,000
Tổng cộng	16,243,405	50,249,498

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	650,602,407	1,085,244,143
Chi phí trả trước dài hạn	9,598,990	12,701,036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,642,364	60,305,057
Chi phí bằng tiền	369,439,802	302,831,034



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuê xe	120,000,000	120,000,000
Hoàn dự phòng nợ phải thu khó đòi	(200,000,000)	(150,000,000)
Thuế & phí	1,598,400	131,982,923
Trợ cấp thôi việc		330,735,650
Tổng cộng	1,010,881,963	1,893,799,843

7. Thu nhập khác

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Thu từ thanh lý	253,840,000	67,100,000
Thu bán mũ vụn, mũ bọt	9,800,000	30,750,000
Thu khác	895,693,500	33,561,420
Tổng cộng	1,159,333,500	131,411,420

8. Chi phí khác

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước
Tiền phạt chậm nộp	471,139	
Chi phí liên quan Nhà máy CBTACN Hưng Long	74,501,193	
Khấu hao tài sản không liên quan		18,747,316
Chi phí khác	557,438,728	19,077,015
Tổng cộng	632,411,060	37,824,331

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	48,628,898,631	96,002,644,348
Doanh thu bán mũ cao su	36,866,166,000	53,238,840,000
Doanh thu bán thức ăn gia súc & nguyên liệu	2,644,642,831	14,376,950,991
Doanh thu bán nhân điều & gia công điều	8,375,504,000	17,020,707,137
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ & chi phí gia công sản phẩm gỗ		10,571,940,620
Doanh thu xuất chi phí gia công mũ cao su	742,585,800	794,205,600
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	48,628,898,631	96,002,644,348

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	36,870,004,757	41,781,469,237
Giá vốn bán thức ăn gia súc & nguyên liệu	3,207,822,080	14,302,819,083
Giá vốn bán nhân điều & gia công điều	6,882,775,490	16,847,168,709
Giá vốn sản phẩm từ gỗ & gia công sản phẩm gỗ		9,569,958,525
Giá vốn chi phí gia công mũ cao su	724,246,746	774,832,359
Tổng cộng	47,684,849,073	83,276,247,913
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	47,684,849,073	83,276,247,913

1100
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 THỐNG NHẤT
 BÀ RI

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5,286,866,731	8,512,882,662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,491,335,261	4,807,686,798
Tổng cộng	9,778,201,992	13,320,569,460

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng		

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiêu thụ mũ cao su	20,558,000	29,337,960
Chi phí tiêu thụ điều nhân	12,697,118	18,326,940
Chi phí tiêu thụ thức ăn gia súc	76,884,030	80,824,335
Chi phí tiêu thụ sản phẩm gỗ		814,000
Tổng cộng	110,139,148	129,303,235

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3,273,831,131	3,409,924,376
Chi phí trả trước dài hạn	39,964,240	43,812,310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179,589,785	193,342,829
Chi phí trợ cấp thôi việc	1,201,845,875	712,281,875
Thuế, phí và lệ phí	10,598,400	153,621,077
Chi phí bằng tiền	1,468,489,587	1,311,593,100
Hoàn dự phòng nợ phải thu khó đòi	(200,000,000)	(1,279,898,999)
Hoàn quỹ tiền lương	(751,067,555)	
Chi phí thuê xe	360,000,000	360,000,000
Tổng cộng	5,583,251,463	4,904,676,568

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	10,796,743,600	33,555,178,000
Thu từ bán mũ vụn, mũ bọt	9,800,000	137,035,000
Thu khác	1,232,405,928	225,347,347
Tổng cộng	12,038,949,528	33,917,560,347

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thuế	47,803,218	
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,081,494,515	17,820,368,965
Chi phí khấu hao tài sản		56,241,948



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí phát sinh tại Nhà máy CBTACN Hưng Long	80,252,103	
Chi phí khác	727,036,860	209,993,875
Tổng cộng	2,936,586,696	18,086,604,788

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,131,223,771	36,843,941,651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	56,803,218	73,041,948
- Các khoản điều chỉnh giảm	4,491,335,261	4,807,686,798
Tổng thu nhập chịu thuế	9,696,691,728	32,109,296,801
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính	2,133,272,181	8,027,324,200
Thuế thu nhập được miễn	-	2,660,365,563
- Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP		2,660,365,563
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,133,272,181	5,366,958,637

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,997,951,590	31,476,983,014
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	11,997,951,590	31,476,983,014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19,250,000	19,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	1,635

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4,965,069,158	5,352,209,275
Khấu hao tài sản cố định vô hình		
Tổng cộng	4,965,069,158	5,352,209,275

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	8,715,249,085	15,551,893,054
Lãi (lỗ) từ hoạt động thanh lý tài sản	8,952,225,798	13,320,569,460
Tổng cộng	17,667,474,883	28,872,462,514

3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	7,496,924,879	12,133,932,971
Mua sắm tài sản cố định vô hình		
Tổng cộng	7,496,924,879	12,133,932,971

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Căn cứ tại Điểm 1.1, Khoản 1, Điều 7 và Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (đồng)
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cổ đông lớn	
- Bán cây cao su gãy đổ		317,310,000
Công ty TNHH Lê Danh	Giám đốc là vợ CT.HĐQT	
- Mua dầu, nhớt		800,068,620
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Giám đốc là thành viên HĐQT	
- Mua phân		24,800,000
Châu Thị Hồng Điệp	Vợ CT.HĐQT kiêm TGD	
- Gia công mù		20,416,830
Nguyễn Văn Thoại	Thành viên HĐQT	
- Thuê xe		360,000,000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Châu Thị Hồng Điệp	44,557,170	24,140,340
Công ty TNHH Hưng Nhơn	20,670,000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Văn Thoại	360.000.000	480.000.000

01004
 NG TY
 PHÂN
 AO SU
 NG NH
 BÀ Rịa

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 03 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến mủ cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú; Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xi nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế, kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	SẢN XUẤT CAO SU	CHẾ BIẾN, GIA CÔNG ĐIỀU	THỨC ĂN CHĂN NUÔI	TỔNG CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu thuần	37,608,751,800	8,375,504,000	2,644,642,831	48,628,898,631
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4,317,734,429	341,586,044	305,748,685	4,965,069,158
3. Khấu hao	-	-	-	-
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,288,098,855	1,483,188,195	(640,063,279)	14,131,223,771
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	7,496,924,879	-	-	7,496,924,879
6. Tài sản bộ phận	314,565,458,749	3,945,928,327	6,370,159,795	324,881,546,871
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng Tài sản	314,565,458,749	3,945,928,327	6,370,159,795	324,881,546,871
8. Nợ phải trả bộ phận	26,383,470,375	1,110,369,940	1,187,512,504	28,681,352,819
9. Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	26,383,470,375	1,110,369,940	1,187,512,504	28,681,352,819

Ghi chú: Cột 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Căn cứ tại Điều 3.2, Khoản 3, Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính “*Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ thì phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong cả Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất; trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn là đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân trong cả Báo cáo tài chính của tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn và Báo cáo tài chính tổng hợp*”

Căn cứ quy định trên, Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 03/2014 là **735,134,533 đồng** giảm hơn so với quý 03/2013 là **5,458,969,535 đồng**, tương ứng với tỷ lệ giảm là 88.13%.

Nguyên nhân chủ yếu là do:

Do giá bán cao su thấp hơn giá thành sản xuất nên hoạt động từ lĩnh vực sản xuất cao su của công ty bị lỗ dẫn đến lợi nhuận của quý 03/2014 thấp hơn so với quý 03/2013.

Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Nhật Thành Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Mạnh Nhưồng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Lợi